



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn



Số: 450/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/03/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

1. Về các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2024:

- ✓ Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục gửi thư xác nhận đối với các khoản nợ phải thu (số tiền 83.847.076.345 đồng) nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên có liên quan.
- ✓ Do hạn chế từ phía Công ty, Kiểm toán viên không thể thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận đối với các khoản nợ phải trả (số tiền 155.907.883.784 đồng) và nợ gốc, nợ lãi vay các ngân hàng (trừ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) lần lượt là 44.826.790.915 đồng và 141.822.350.021 đồng (xem Thuyết minh số 22 và 20).

Hạn chế nêu trên, kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế; Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản nợ phải thu và phải trả nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đồng đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Với tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số dư khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính.
3. Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại với số tiền: 35.112.994.343 đồng là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, Công ty hiện phản ánh “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 41.935.108.842 đồng (đã trích lập dự phòng 28.400.801.099 đồng), đây là các công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 13). Với các tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý đối với số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2024, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 638.732.495.146 đồng và vốn chủ sở hữu âm 485.505.781.181 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 486.438.993.959 đồng, hầu hết các khoản nợ phải thu và phải trả đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ liên tục 13 năm và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm liên tục nhiều năm. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi không thu thập được bằng chứng nào cho thấy Công ty có thể tiếp cận được với các nguồn lực tài chính hoặc có kế hoạch hành động trong tương lai để chứng minh giả định hoạt động liên tục mà Giám đốc đang áp dụng để lập Báo cáo tài chính đính kèm là có cơ sở. Nếu Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, nhiều khoản mục trong Báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu.

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược”, Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Đan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.759.560.106	39.871.677.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		213.582.831	78.777.316
1. Tiền	111	6	213.582.831	78.777.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.949.935.643	25.199.488.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.203.470.067	57.535.410.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.591.949.763	20.571.949.754
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	9	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	14.927.304.716	14.927.374.716
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(90.452.639.916)	(90.515.097.756)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	2.937.896.472	2.937.896.472
IV. Hàng tồn kho	140	13	14.404.692.626	14.404.692.626
1. Hàng tồn kho	141		43.083.087.028	43.083.087.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.349.006	188.718.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.a	2.630.303	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.884.463	169.884.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.834.240	18.834.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		933.212.778	1.104.677.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		56.909.762	147.127.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	56.909.762	147.127.990
- Nguyên giá	222		35.892.447.185	42.896.278.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.835.537.423)	(42.749.150.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	229.949.191	229.949.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		641.005.817	722.252.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.b	641.005.817	722.252.658
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.692.772.884	40.976.354.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		526.198.554.065	508.173.767.858
I. Nợ ngắn hạn	310		526.198.554.065	508.173.767.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	124.501.654.529	124.717.246.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.616.249.464	35.616.249.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	229.018.475	236.117.453
4. Phải trả người lao động	314		543.233.274	692.218.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	284.514.578.186	266.086.360.307
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.876.967.027	1.908.722.798
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	79.229.834.855	79.229.834.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(485.505.781.181)	(467.197.412.927)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(485.505.781.181)	(467.197.412.927)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(638.732.495.146)	(620.424.126.892)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(620.424.126.892)	(600.548.882.151)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.692.772.884	40.976.354.931



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	652.577.063	1.383.481.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		652.577.063	1.383.481.513
4. Giá vốn hàng bán	11	25	456.742.814	415.237.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		195.834.249	968.244.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	378.658	1.082.390
7. Chi phí tài chính	22	27	18.428.217.879	18.416.530.081
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.428.217.879	18.416.530.081
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.009.573.393	2.420.053.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.241.578.365)	(19.867.256.969)
11. Thu nhập khác	31	29	1.117.354.074	466.363.918
12. Chi phí khác	32	30	184.143.963	474.351.690
13. Lợi nhuận khác	40		933.210.111	(7.987.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.221)	(1.325)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(1.221)	(1.325)



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu

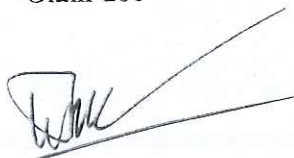
Huỳnh Lê Lệ Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

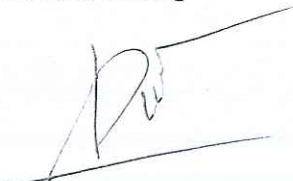
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	90.218.228	90.218.228
- Các khoản dự phòng	03		(62.457.840)	893.265.788
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26;29	(1.115.332.732)	(308.595.117)
- Chi phí lãi vay	06	27	18.428.217.879	18.416.530.081
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(967.722.719)	(783.825.761)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		312.010.636	226.833.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	2.545.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(403.431.672)	(31.065.438)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78.616.538	154.719.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>(980.527.217)</u>	<u>(430.792.917)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	1.114.954.074	307.512.727
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	378.658	1.082.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>1.115.332.732</u>	<u>308.595.117</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>-</u>	<u>-</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>134.805.515</u>	<u>(122.197.800)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.777.316	200.975.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>213.582.831</u>	<u>78.777.316</u>

Giám đốc



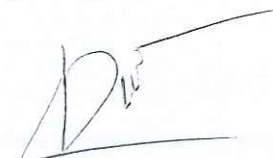
Lê Tuấn Nguyên

Kế toán trưởng



Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu



Huỳnh Lê Lệ Diễm

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 48,267% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê văn phòng, xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2024, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 638.732.495.146 đồng và vốn chủ sở hữu âm 485.505.781.181 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 486.438.993.959 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có chiến lược kinh doanh mới cũng như chưa có kế hoạch hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

5.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

5.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

5.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

5.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Trong năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với dịch vụ cho thuê MMTB theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của chính phủ.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	177.754.825	3.248.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.828.006	75.529.078
Cộng	213.582.831	78.777.316

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.820.226.615	2.795.710.486
Các đối tượng khác	19.440.723.427	19.797.180.201
Cộng	57.203.470.067	57.535.410.712

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với công nợ phải thu Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	75.075.549	75.075.549
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	11.660.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.820.226.615	2.795.710.486
Cộng	49.128.366.289	49.115.510.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	12.907.570.792	12.887.570.783
Cộng	20.591.949.763	20.571.949.754

9. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	31/12/2024	01/01/2024
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
Cộng	19.741.954.541	19.741.954.541

Đây là khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng đã tồn tại từ trước năm 2013.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.963.563.552	10.918.842.034	10.963.633.552	10.902.368.361
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	667.975.775	667.975.775	667.975.775	667.975.775
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yên	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	709.434.982	269.535.051	709.434.982	269.535.051
Cộng	14.927.304.716	14.442.683.267	14.927.374.716	14.426.209.594

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	667.975.775	667.975.775
Cộng	1.691.882.720	1.691.882.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	90.515.097.756	89.621.831.968
Dự phòng trích trong kỳ	-	893.265.788
Hoàn nhập dự phòng	62.457.840	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	90.452.639.916	90.515.097.756

Trong đó: Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng	57.203.470.067	612.878.878	
Công ty cổ phần nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	-	> 3 năm
Công ty CP TCT cổ phần XLĐK Nghệ An	3.769.347.806	-	> 3 năm
Công ty cổ phần dịch vụ Quảng Ngãi - PTSC	17.991.816.573	-	> 3 năm
Công ty cổ phần đầu tư dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	-	> 3 năm
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	-	> 3 năm
Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam	2.820.226.615	95.000.000	Từ < 6 tháng đến > 3 năm
Các đối tượng khác	9.017.436.728	517.878.878	
Tạm ứng	10.964.232.044	45.390.010	
Đào Văn Yên	1.538.434.173	-	> 3 năm
Hán Vĩnh Nam	1.000.000.000	-	> 3 năm
Các đối tượng khác	8.425.797.871	45.390.010	
Phải thu khác	3.922.764.950	332.290.384	
Ban điều hành dự án NM điện Vũng áng - TCTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	-	> 3 năm
Các đối tượng khác	2.898.858.005	332.290.384	
Ứng trước cho người bán	20.591.949.763	1.239.217.636	
Công ty CP Xây Dựng 597	1.814.542.500	-	> 3 năm
Công ty CP ĐT & XD công trình đường thủy 2 (WACO2)	4.721.276.090	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	-	> 3 năm
Công ty TNHH XD & TM An nguyên An	1.789.366.886	-	> 3 năm
Các đối tượng khác	9.303.661.406	1.239.217.636	
Cộng	92.682.416.824	2.229.776.908	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.856.622.836	2.856.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
Cộng	2.937.896.472	2.937.896.472

13. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	517.742.252	-	517.742.252	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.935.108.842	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
Thành phẩm (**)	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
Cộng	43.083.087.028	28.678.394.402	43.083.087.028	28.678.394.402

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2024.

(*) Đây là các công trình đã tồn lâu trên 10 năm nhưng đến nay vẫn chưa được quyết toán.

(**) Là giá trị thành phẩm tại Mỏ đá Phước Hòa. Năm 2016, mỏ đá đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho đơn vị khác khai thác, Công ty chưa thu hồi được thành phẩm.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.746.446.027	24.312.665.100	10.255.342.886	219.259.144	5.362.565.452	42.896.278.609
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	7.003.831.424	-	-	7.003.831.424
Số cuối năm	2.746.446.027	24.312.665.100	3.251.511.462	219.259.144	5.362.565.452	35.892.447.185
Khấu hao						
Số đầu năm	2.599.318.037	24.312.665.100	10.255.342.886	219.259.144	5.362.565.452	42.749.150.619
Khấu hao trong năm	90.218.228	-	-	-	-	90.218.228
T/lý, nhượng bán	-	-	7.003.831.424	-	-	7.003.831.424
Số cuối năm	2.689.536.265	24.312.665.100	3.251.511.462	219.259.144	5.362.565.452	35.835.537.423
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	147.127.990	-	-	-	-	147.127.990
Số cuối năm	56.909.762	-	-	-	-	56.909.762

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 33.146.051.158 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
Cộng	<u>229.949.191</u>	<u>229.949.191</u>

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

16. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.630.303	-
Cộng	<u>2.630.303</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	10.096.266
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	124.877.277	89.250.000
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	516.128.540	622.906.392
Cộng	<u>641.005.817</u>	<u>722.252.658</u>

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty CP Việt Chảo	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp	21.410.237.403	21.410.237.403
Dầu khí Việt Nam	52.088.337.950	52.303.929.610
Các đối tượng khác		
Cộng	<u>124.501.654.529</u>	<u>124.717.246.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	21.410.237.403	21.410.237.403
Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.403.347.000	1.603.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.386.725.644	5.386.725.644
Cộng	28.200.310.047	28.400.310.047

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	701.856.004	701.856.004
Cộng	35.616.249.464	35.616.249.464

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Cộng	28.268.366.989	28.268.366.989

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	11.712.220	108.335.556	115.434.534	-	4.613.242
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.774.203	-	-	-	14.774.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	62.328.000	62.328.000	-	-
Các loại thuế khác	18.834.240	-	3.000.000	3.000.000	18.834.240	-
Phí và lệ phí	-	209.631.030	-	-	-	209.631.030
Cộng	18.834.240	236.117.453	173.663.556	180.762.534	18.834.240	229.018.475

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	250.649.667.570	232.221.449.691
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
Cộng	284.514.578.186	266.086.360.307

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2023
Lãi vay phải trả	108.827.317.549	101.731.080.337
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	108.827.317.549	101.731.080.337
	108.827.317.549	101.731.080.337

21. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	137.437.265	121.632.625
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	44.480.774	90.679.742
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.695.048.988	1.696.410.431
Cộng	1.876.967.027	1.908.722.798

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	34.403.043.940	-	-	34.403.043.940
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Cộng	79.229.834.855	-	-	79.229.834.855

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN + Vay ngắn hạn	34.403.043.940	34.403.043.940
Cộng	34.403.043.940	34.403.043.940

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	150.000.000.000	3.226.713.965	(600.548.882.151)
Tăng trong năm	-	-	(19.875.244.741)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	150.000.000.000	3.226.713.965	(620.424.126.892)
Số dư tại 01/01/2024	150.000.000.000	3.226.713.965	(620.424.126.892)
Tăng trong năm	-	-	(18.308.368.254)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	150.000.000.000	3.226.713.965	(638.732.495.146)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	72.400.000.000
Các cổ đông khác	77.600.000.000	77.600.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(620.424.126.892)	(600.548.882.151)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(638.732.495.146)	(620.424.126.892)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	652.577.063	1.383.481.513
Cộng	652.577.063	1.383.481.513

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	456.742.814	415.237.352
Cộng	456.742.814	415.237.352

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	378.658	1.082.390
Cộng	378.658	1.082.390

27. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	18.428.217.879	18.416.530.081
Cộng	18.428.217.879	18.416.530.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.509.091	3.225.926
Chi phí nhân viên	710.122.135	1.143.022.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.993.570	100.252.276
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(62.457.840)	893.265.788
Các khoản khác	190.406.437	280.286.808
Cộng	1.009.573.393	2.420.053.439

29. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.114.954.074	307.512.727
Các khoản khác	2.400.000	158.851.191
Cộng	1.117.354.074	466.363.918

30. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	100.314.491	221.143.580
Chi phí khác	83.829.472	253.208.110
Cộng	184.143.963	474.351.690

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	121.686.123	1.114.488.195
Điều chỉnh tăng	184.143.963	1.114.488.195
+ Khấu hao, phân bổ tài sản không sử dụng	100.314.491	221.143.580
+ Chi phí không hợp lệ	82.501.717	-
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	893.265.788
+ Các khoản phạt thuế	1.327.755	78.827
Điều chỉnh giảm	62.457.840	-
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.457.840	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(18.186.682.131)	(18.760.756.546)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.308.368.254)	(19.875.244.741)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(1.221)</u>	<u>(1.325)</u>

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.509.091	3.225.926
Chi phí nhân công	1.066.800.029	1.469.672.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.993.570	129.129.390
Chi phí khác bằng tiền	290.471.357	498.848.244
Cộng	<u>1.528.774.047</u>	<u>2.100.876.194</u>

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro lớn về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31/12/2024, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản cao và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	124.501.654.529	-	124.501.654.529
Chi phí phải trả	284.514.578.186	-	284.514.578.186
Phải trả khác	1.695.048.988	-	1.695.048.988
Cộng	<u>489.941.116.558</u>	<u>-</u>	<u>489.941.116.558</u>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	124.717.246.189	-	124.717.246.189
Chi phí phải trả	266.086.360.307	-	266.086.360.307
Phải trả khác	1.696.410.431	-	1.696.410.431
Cộng	<u>471.729.851.782</u>	<u>-</u>	<u>471.729.851.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.582.831	-	213.582.831
Phải thu khách hàng	612.878.878	-	612.878.878
Phải thu khác	373.266.598	5.348.008	378.614.606
Cộng	1.199.728.307	5.348.008	1.205.076.315

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.777.316	-	78.777.316
Phải thu khách hàng	890.559.361	-	890.559.361
Phải thu khác	373.266.598	5.348.008	378.614.606
Cộng	1.342.603.275	5.348.008	1.347.951.283

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của PVX
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con của PVX
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty con của PVX
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con của PVX
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn PVN
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc PVX
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Cùng tập đoàn PVN

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Ngân Hàng TMCP Đại chúng ' Lãi vay	7.096.237.212	7.076.848.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

		Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Tuấn Nguyên	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
	Giám đốc	158.535.152	184.511.507
Ông Lê Đức Anh	Thành viên HĐQT	18.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Trọng Đại	Trưởng ban kiểm soát	12.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Văn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	6.000.000
	Lương	89.739.631	102.121.769
Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm	Kế toán trưởng	106.617.459	79.658.872
Bà Trịnh Thị Du Phương	Kế toán trưởng (đến ngày 12/05/2023)	-	56.830.959

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lệ Diễm

